TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 948 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2017.

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2017 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 25/7/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2017 so với Quý 2/2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 946 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2017 so với Quý 2/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2017

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 633/UBCK-GSĐC ngày 07/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 25/07/2017, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2017. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2017 là 374.280 triệu đồng, giảm 69.137 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2016, tương đương giảm 15,59%. Biến động này chủ yếu là do:

Yếu tố làm giảm lợi nhuận chủ yếu là thu nhập khác của Quý 2/2017 giảm so với Quý 2/2016 do trong Quý 2/2016 Tổng công ty thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng theo quy định. Bên cạnh đó, yếu tố làm tăng lợi nhuận chủ yếu là hoạt động sản xuất kinh doanh của dịch vụ cơ khí hàng hải; dịch vụ khảo sát địa chấn (2D, 3D); dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển tăng dẫn đến lợi nhuận gộp của Quý 2/2017 tăng so với Quý 2/2016. Tuy nhiên, giá trị của yếu tố làm tăng lợi nhuận nhỏ hơn giá trị của yếu tố làm giảm lợi nhuận dẫn đến lợi nhuận của Quý 2/2017 giảm so với Quý 2/2016.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Văn Mậu

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.412.485.794.617**	**15.151.148.411.971**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**6.286.643.370.630**	**5.883.669.671.740**
1. Tiền	111		2.725.310.815.508	2.646.758.096.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.561.332.555.122	3.236.911.574.941
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**1.297.195.000.000**	**911.017.446.191**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.297.195.000.000	911.017.446.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.202.204.798.197**	**6.125.027.352.428**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.840.516.269.464	4.766.279.842.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		256.937.547.520	346.760.133.285
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		267.978.848.451	438.107.372.763
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	969.803.679.255	667.479.061.085
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(133.031.546.493)	(93.599.057.666)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**1.184.958.632.638**	**1.650.744.923.057**
1. Hàng tồn kho	141		1.190.167.475.457	1.655.953.765.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.208.842.819)	(5.208.842.819)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**441.483.993.151**	**580.689.018.555**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	62.743.666.904	24.369.143.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		338.213.107.215	505.596.222.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	40.527.219.032	50.723.652.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.375.087.052.443**	**10.389.961.414.802**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.644.898.112**	**67.193.882.648**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		13.522.500.000	45.043.576.977
2. Phải thu dài hạn khác	216		22.122.398.112	22.150.305.671
II. Tài sản cố định	**220**		**3.878.439.563.301**	**4.150.439.107.437**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.865.569.571.675	4.133.766.907.309
- Nguyên giá	222		11.988.856.836.251	11.927.166.182.310
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8.123.287.264.576)	(7.793.399.275.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.869.991.626	16.672.200.128
- Nguyên giá	228		81.021.564.109	76.843.823.475
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(68.151.572.483)	(60.171.623.347)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**195.174.227.979**	**197.541.863.907**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(34.106.558.475)	(31.738.922.547)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**465.349.255.045**	**498.672.582.913**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	370.394.940.489	370.485.940.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	94.954.314.556	128.186.642.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**5.102.140.681.081**	**4.733.712.583.228**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	5.076.417.643.947	4.707.276.291.641
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.306.962.866)	(24.593.708.413)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**698.338.426.925**	**742.401.394.669**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	656.276.115.826	697.468.980.357
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42.062.311.099	44.932.414.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**24.787.572.847.059**	**25.541.109.826.773**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**12.774.887.495.939**	**13.788.657.616.607**
I. Nợ ngắn hạn	310		**8.772.138.414.932**	**9.743.162.837.038**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	2.773.033.042.473	4.051.838.898.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.451.997.366.164	1.431.502.690.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	96.981.792.993	128.092.850.261
4. Phải trả người lao động	314		210.814.920.687	385.076.069.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.176.126.563.716	2.063.212.809.649
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		214.946.434.554	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	206.880.623.814	20.721.879.131
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	956.217.434.243	625.935.472.506
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	278.399.715.122	432.147.165.556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	75.046.805.165	62.820.128.025
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		331.693.716.001	303.516.488.131
II. Nợ dài hạn	330		**4.002.749.081.007**	**4.045.494.779.569**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.173.728.588.124	801.016.151.506
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	209.285.262.740	211.887.162.632
3. Phải trả dài hạn khác	337		204.001.385	204.067.385
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.036.663.135.653	1.143.508.611.250
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	158.172.464.075	471.285.000.292
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.360.760.244.236	1.355.709.901.710
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		63.935.384.794	61.883.884.794

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**12.012.685.351.120**	**11.752.452.210.166**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.23	**12.012.685.351.120**	**11.752.452.210.166**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.728.613.621.180	2.626.119.682.700
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.341.489.375.694	3.188.956.067.975
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.780.420.783.675	2.390.099.035.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		561.068.592.019	798.857.032.917
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.435.961.084.246	1.430.755.189.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**24.787.572.847.059**	**25.541.109.826.773**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2017

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Qúy 2 Năm 2017	Qúy 2 Năm 2016	Lũy kế Năm 2017	Lũy kế Năm 2016
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**4.371.587.665.974**	**4.702.905.678.733**	**7.746.146.220.320**	**9.145.528.096.047**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.371.587.665.974	4.702.905.678.733	7.746.146.220.320	9.145.528.096.047
3.	Giá vốn hàng bán	3.980.910.697.610	4.370.675.263.899	7.068.411.563.462	8.582.818.728.670
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**390.676.968.364**	**332.230.414.834**	**677.734.656.858**	**562.709.367.377**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	76.605.341.352	91.371.800.914	137.993.652.276	150.005.595.311
6.	Chi phí tài chính	19.789.720.696	36.682.604.220	47.701.000.029	79.836.749.672
	Trong đó: chi phí lãi vay	*10.382.283.830*	*14.330.226.278*	20.901.689.261	*30.655.222.882*
7.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	199,040.279.309	207.566.051.314	369.141.352.307	408.852.798.126
8.	Chi phí bán hàng	21.601.518.440	14.938.507.951	39.852.470.066	29.784.881.780
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	185.824.108.562	142.212.153.000	312.711.181.793	268.263.237.183
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**439.107.241.328**	**437.335.001.892**	**784.605.009.553**	**743.682.892.179**
11.	Thu nhập khác	8.405.481.905	104.488.937.558	40.429.524.168	116.447.377.598
12.	Chi phí khác	4.102.092.950	4.379.564.000	37.863.912.844	7.400.199.873
13.	Lợi nhuận khác	4.303.388.955	100.109.373.558	2.565.611.324	109.047.177.725
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**443.410.630.283**	**537.444.375.450**	**787.170.620.877**	**852.730.069.904**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	204.930.485.122	52.816.229.458	450.564.542.872	85.938.502.266
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(135.799.814.937)	41.211.027.907	(313.112.536.216)	78.457.678.823
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**374.279.960.097**	**443.417.118.085**	**649.718.614.221**	**688.333.888.816**
18.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	317.647.485.378	408.600.508.436	573.440.551.015	691.498.261.270
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	56.632.474.719	34.816.609.649	76.278.063.208	(3.164.372.455)
20.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	-	-	1.204	1.431

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Quang Chánh	Phan Thanh Tùng
Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 07 năm 2017
		Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**787.170.620.879**	**852.730.069.904**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	373.253.234.855	457.953.059.946
- Các khoản dự phòng	57.422.762.946	235.432.663
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(13.247.189.300)	19.746.759.007
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(478.313.272.764)	(447.629.713.116)
- Chi phí lãi vay	20.901.689.261	30.655.222.882
- Các khoản điều chỉnh khác	2.051.500.000	8.863.828.276
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**749.239.345.876**	**922.554.659.562**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.410.846.513.699	(603.583.187.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	468.747.393.632	93.768.639.630
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(965.193.501.737)	(539.099.396.058)
- Tăng giảm chi phí trả trước	2.818.341.278	11.405.892.073
- Tiền lãi vay đã trả	(22.493.598.863)	(34.983.450.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(478.794.652.272)	(148.436.384.700)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(70.242.887.354)	(90.254.117.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**1.094.926.954.259**	**(388.627.344.764)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(129.172.244.732)	(216.928.121.663)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.826.739.737	1.078.890.817
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(861.177.553.809)	(728.369.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	475.000.000.000	527.983.269.712
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	106.875.154.399	102.930.894.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(401.647.904.405)**	**(313.304.066.194)**

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	36.000.000.000	33.587.750.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(289.810.692.173)	(457.412.252.948)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.621.412.149)	(35.133.057.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(290.432.104.322)**	**(458.957.560.832)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**402.846.945.532**	**(1.160.888.971.790)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**5.883.669.671.740**	**7.991.387.356.724**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	126.753.358	(20.145.539.465)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**6.286.643.370.630**	**6.810.352.845.469**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Quang Chánh**	**Phan Thanh Tùng**
Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 07 năm 2017
		Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tiền	**2.725.310.815.508**	**2.646.758.096.799**
Trong đó:		
Tiền mặt	12.355.513.432	7.238.713.722
Tiền gửi ngân hàng	2.712.659.467.325	2.639.386.081.536
Tiền đang chuyển	295.834.751	133.301.541
Các khoản tương đương tiền	3.561.332.555.122	3.236.911.574.941
Tổng	**6.286.643.370.630**	**5.883.669.671.740**

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (76,72 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	30/06/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.297.195.0000.000	1.297.195.0000.000	911.017.446.191	911.017.446.191
Tổng	**1.297.195.0000.000**	**1.297.195.0000.000**	**911.017.446.191**	**911.017.446.191**

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

3. Phải thu khách hàng:

	30/06//2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Điều hành chung Cửu Long	228.658.161.184	709.819.148.346
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	203.862.934.315	477.128.220.848
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	110.421.579.086	349.773.514.217
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	400.010.113.946	376.822.653.997
CGG Services SA	76.323.848.843	177.473.488.941
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	213.471.267.750	183.869.463.677
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	112.965.554.726	121.244.498.956
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	23.152.479.507	68.408.754.290
Tổng công ty Khí Việt Nam	86.563.068.318	291.425.001.609
Yinson Offshore Limited	63.373.692.701	162.298.519
Vietnam Offshore Floating Terminal Ltd	72.351.313.703	29.214.753.502

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	100.405.656.059	172.978.117.164
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	68.612.019.788	73.350.037.636
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	240.304.072.775	201.346.548
Kanfa AS	76.629.561.547	34.665.076.805
Công ty Dầu khí Nhật Việt	67.412.620.250	50.446.163.726
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Hyundai Heavy Industries Co. Ltd	40.958.051.635	24.333.119.469
PC Vietnam Limited	37.639.448.941	44.368.038.857
SapuraKencana TL Offshore Sdn Bhd	47.870.942.689	47.902.589.412
Premier Oil Vietnam Offshore B. V	32.335.044.873	44.966.113.164
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	57.555.967.826	33.402.269.369
Tổ hợp nhà thầu JGCS	77.034.307.503	149.958.747.824
Technip France - Qatar	7.651.470.521	38.305.271.737
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.621.211.515	36.676.914.093
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	117.946.309.095	50.337.053.650
Công ty Rosneft Viet Nam B.V	50.148.295.206	14.278.819.086
Talisman Vietnam	232.790.444.029	174.444.160
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	32.807.467.497	1.449.273.779
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.706.126.795	30.358.825.332
Korea National Oil Corporation	21.935.871.696	28.008.753.286
Idemitsui Oil & Gas Co. Ltd	20.193.335.674	4.737.547.837
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	23.766.401.737	24.135.406.678
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.654.072.043	1.159.136.846
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling - Baker Hughes	17.546.313.709	17.917.592.469
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	17.308.423.942	20.379.903.531
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	16.465.753.239	15.213.103.580
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	15.628.950.223	14.284.071.018
Swiber Offshore (India) Pvt. Ltd	-	220.970.649.030
CGG Services (Singapore) Pte Ltd.	-	77.267.976.106
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.445.086.765	
Văn Phòng Điều Hành Eni Việt Nam B.V Tại Tp.HCM	19.043.642.618	-
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	19.107.870.016	-

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty TNHH thăm dò & KT DK Exxonmobil Việt nam tại HN Lô 117,118,119	15.761.004.600	-
Công ty TNHH Đóng Tàu và Cơ khí Sài Gòn	13.531.918.730	-
Văn phòng điều hành Murphy Phương Nam Oil	13.384.837.948	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	505.080.206.634	667.737.858.086
Tổng	**3.840.516.269.464**	**4.766.279.842.961**

4. Phải thu khác:

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	359.017.691.987	206.879.316.776
Tổ hợp nhà thầu JGCS	12.000.000.000	86.542.209.070
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	51.120.444.025	40.926.117.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	21.613.899.208	25.931.332.538
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.717.739.708	16.690.612.452
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	9.370.078.756	22.579.091.739
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.901.865.714	2.943.698.601
Ký cược, ký quỹ	6.997.768.201	8.352.302.646
Talisman Malaysia Limited	5.138.173.553	1.983.372.593
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	11.541.492.483	4.547.174.240
PC Vietnam Limited	2.705.360.309	4.330.764.116
Energy & Commodities, a.s.	2.542.480.500	2.542.480.500
Toisa Limited	4.869.745.252	4.869.745.252
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	3.284.358.075	3.284.358.075
Bahtera Nusantara Indonesia	1.990.728.792	1.990.728.792
Yinson Offshore Limited	944.699.143	944.699.143
TNK Vietnam B.V	12.917.448.489	331.448.000
Công ty Cổ phần PVI	-	30.970.354.115
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	-	26.746.568.852
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	-	44.531.200.000
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	1.812.752.359	-
Công ty Điều hành chung Cửu Long	3.183.002.609	-
Công ty Dầu khí Nhật Việt	7.589.533.280	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.078.600.349	-
Chênh lệch thuế TNDN nộp thừa	11.542.909.959	-

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Văn Phòng Điều Hành Murphy Phuong Nam Oil	8.197.897.000	-
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	3.777.693.969	-
Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	18.620.768.397	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	9.370.078.756	-
Công ty TNHH thăm dò & KT DK Exxonmobil Việt nam tại HN Lô 117,118,119	40.094.832.768	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	4.574.770.765	-
Trung tâm Điều tra Tài nguyên Môi trường Biển	5.219.624.000	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.078.600.349	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	8.824.049.346	-
Văn phòng điều hành Eni Việt Nam tại TP. HCM	53.590.702.846	
Phải thu khác	102.130.109.128	48.517.683.390
Tổng	**969.803.679.255**	**667.479.061.085**

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

Khoản phải thu từ Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước là khoản phải thu nhiên liệu của dịch vụ cho thuê tàu và phần chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển.

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	169.517.027	-	1.445.317.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.737.561.409	5.208.842.819	87.207.081.315	5.208.842.819
Công cụ, dụng cụ	54.616.334.443	-	25.911.872.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.025.226.690.996	-	1.539.522.556.112	-
Hàng hoá	3.417.371.582	-	1.253.234.720	-
Hàng gửi đi bán	-	-	613.703.580	-
Cộng	**1.190.167.475.457**	**5.208.842.819**	**1.655.953.765.876**	**5.208.842.819**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Sư tử trắng Full field	878.139.032.978
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	19.885.896.964
Dự án Khí áp thấp	23.457.963.183
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	14.437.477.840
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	19.205.762.150

6. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/06/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	69.086.500.000	69.086.500.000	69.177.500.000	69.177.500.000
Tổng	**370.394.940.489**	**370.394.940.489**	**370.485.940.489**	**370.485.940.489**

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
San lấp mặt bằng phân khu 1 tại cảng Sao Mai - Bến Đình	46.601.289.425	46.464.611.169
Đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí tại cảng Sao Mai - Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	6.196.361.685	6.003.592.042
Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	5.514.792.860	5.092.185.049
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha tại cảng Sao Mai - Bến Đình	2.793.745.719	2.793.745.719
Công trình nhà sơn di động tại Thanh Hóa	1.936.423.417	1.896.926.918
Thi công mặt bãi, hệ thống cấp thoát nước phân khu 1 tại cảng Sao Mai - Bến Đình	9.339.602.891	-
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí, sơn tại Dung Quất	-	11.909.817.032
Kho chứa quặng đồng số 2 tại cảng Hòn La, Quảng Bình	-	9.793.265.376
Hệ thống bắn bi, phun sơn khép kín tại Quảng Ngãi	-	7.797.320.829
Đầu tư cẩu vạn năng TCC 300 Litronic tại Phú Mỹ	-	7.601.069.920
Đầu tư cải tạo và nâng tầng nhà làm việc tại Quảng Ngãi	-	4.900.535.713
Xây dựng cơ bản dở dang khác	7.313.317.843	8.674.791.941
Tổng	**94.954.314.556**	**128.186.642.424**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.159.081.831	50.600.759.899
Thuế thu nhập cá nhân	252.210.662	6.966.427
Các loại thuế khác	115.926.539	115.926.539
Tổng	**40.527.219.032**	**50.723.652.865**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2016	3.324.515.722.991	1.850.660.529.044	6.572.841.349.199	145.857.085.646	33.291.495.430	11.927.166.182.310
Tăng trong năm	29.057.536.817	55.009.276.078	7.457.400.509	3.290.577.387	2.685.044.314	97.499.835.105
Mua trong năm	879.000.000	44.532.104.803	7.457.400.509	3.248.468.637	544.499.800	56.661.473.749
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.178.536.817	10.477.171.275	-	-	2.140.544.514	40.796.252.606
Tăng khác	-	-	-	42.108.750	-	42.108.750
Giảm trong năm	4.209.789.358	415.974.978	31.183.416.828	-	-	35.809.181.164
Thanh lý, nhượng bán	-	373.866.228	31.183.416.828	-	-	31.557.283.056
Giảm khác	4.209.789.358	42.108.750	-	-	-	4.251.898.108
Số dư tại 30/06/2017	3.349.363.470.450	1.905.406.810.083	6.548.998.943.850	149.111.072.124	35.976.539.744	11.988.856.836.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2016	1.839.991.025.576	1.127.295.477.696	4.694.137.656.664	115.179.753.259	16.795.361.804	7.793.399.275.001
Tăng trong năm	69.317.850.666	79.827.626.764	202.632.471.961	10.383.584.368	1.927.933.996	364.089.467.755
Khấu hao trong năm	69.317.850.666	79.827.626.764	202.632.471.961	10.383.584.368	1.927.933.996	364.089.467.755
Giảm trong năm	2.660.797.220	357.264.131	31.183.416.828	-	-	34.201.478.179
Thanh lý, nhượng bán	-	357.264.131	31.183.416.828	-	-	31.540.680.959
Giảm khác	2.660.797.220	-	-	-	-	2.660.797.220
Số dư tại 30/06/2017	1.906.648.079.022	1.206.765.840.329	4.865.586.711.799	125.563.337.626	18.723.295.800	8.123.287.264.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2016	1.484.524.697.415	723.518.031.287	1.878.587.303.503	30.640.741.478	16.496.133.626	4.133.766.907.309
Số dư tại 30/06/2017	1.442.715.391.428	698.640.969.754	1.683.412.232.051	23.547.734.498	17.253.243.944	3.865.569.571.675

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.989 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.580 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 2.042 tỷ đồng.

9. **Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2016	**1.310.220.000**	**74.548.740.675**	**984.862.800**	**76.843.823.475**
Tăng trong năm	-	4.177.740.634	-	4.177.740.634
Mua trong năm	-	4.177.740.634	-	4.177.740.634
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	**1.310.220.000**	**78.726.481.309**	**984.862.800**	**81.021.564.109**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2016	-	**59.488.623.419**	**682.999.928**	**60.171.623.347**
Tăng trong kỳ	-	**7.937.949.136**	**46.010.784**	**7.983.959.920**
Khấu hao trong năm	-	7.937.949.136	42.000.000	7.979.949.136
Tăng khác	-	-	**4.010.784**	4.010.784
Giảm trong năm	-	**4.010.784**	-	4.010.784
Giảm khác	-	**4.010.784**	-	4.010.784
Tại ngày 30/06/2017	-	**67.422.561.771**	**729.010.712**	**68.151.572.483**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2016	**1.310.220.000**	**15.060.117.256**	**301.862.872**	**16.672.200.128**
Số dư tại 30/06/2017	**1.310.220.000**	**11.303.919.538**	**255.852.088**	**12.869.991.626**

10. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2016	Tăng trong năm	30/06/2017
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.785.454	-	229.280.785.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	31.738.922.547	2.367.635.928	34.106.558.475
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	197.541.863.907	-	195.174.227.979

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê

từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadues	4.169.289.519	4.557.043.774
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.668.815.260	3.054.650.795
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	1.804.309.715	3.595.824.301
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.935.163.371	6.240.421.794
Chi phí tiền thuê 03 tháng máy nén khí cho Dự án RBB GLC	1.716.417.780	2.574.626.670
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	4.080.792.316	-
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên	31.338.590.686	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	10.079.283.410	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.951.004.847	4.346.576.317
Tổng	**62.743.666.904**	**24.369.143.651**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	301.223.274.937	304.399.782.196
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	114.981.107.021	116.908.164.683
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	101.310.639.589	102.554.699.731
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadues	61.650.787.689	71.565.751.496
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadues	6.098.845.171	9.758.152.279
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	5.062.296.218	8.561.332.439
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	7.350.926.630	32.330.917.843
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, nạo vét Bến số 1 Cảng Dung Quất	4.848.484.848	7.272.727.272
Chi phí trả trước về sửa chữa lớn Tầng 1 Khách sạn Dầu khí	13.381.497.684	13.916.757.594
Trả trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.449.639.424	3.491.936.308
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Sơn	-	7.327.715.605
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	3.966.504.132	-
Chi phí thuê tàu phục vụ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	23.259.115.379	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.692.997.104	19.381.042.911
Tổng	**656.276.115.826**	**697.468.980.357**

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

(*)Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 30/6/2017, Công ty mẹ đã hoàn thành việc vóp vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với tổng giá trị là 12.790.119.530 đồng, bao gồm: góp vốn bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng và góp vốn bằng tiền là 166.016,69 Đô la Mỹ, tương đương 3.734.253.252 đồng.

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	**2.479.809.740.787**	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	2.227.466.550.854	1.686.683.896.116
Trong năm	369.141.352.307	667.105.854.738
Trừ: Lợi nhuận được chia	-	(126.323.200.000)
Tổng	**5.076.417.643.947**	**4.707.276.291.641**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn

đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	**51.030.000.000**	**51.030.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.306.962.866)	(24.593.708.413)
	25.723.037.134	**26.436.291.587**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	278.399.715.122	278.399.715.122	432.147.165.556	432.147.165.556
Tổng	**278.399.715.122**	**278.399.715.122**	**432.147.165.556**	**432.147.165.556**
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	278.399.715.122	278.399.715.122	432.147.165.556	432.147.165.556
Trong năm thứ hai	753.478.774.425	753.478.774.425	781.851.494.483	781.851.494.483
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	248.669.778.967	248.669.778.967	282.338.452.846	282.338.452.846
Sau năm năm	34.514.582.261	34.514.582.261	79.318.663.921	79.318.663.921
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	*278.399.715.122*	*278.399.715.122*	*432.147.165.556*	*432.147.165.556*
Số phải trả sau 12 tháng	**1.036.663.135.653**	**1.036.663.135.653**	**1.143.508.611.250**	**1.143.508.611.250**

16. Phải trả người bán

	30/06/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	288.110.338.778	288.110.338.778	423.650.464.009	423.650.464.009
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	109.089.596.604	109.089.596.604	337.619.339.653	337.619.339.653
PTSC South East Asia Pte. Ltd	115.498.508.530	115.498.508.530	287.344.889.040	287.344.889.040
SapuraKencana TL Offshore Snd Bhd	173.190.149.006	173.190.149.006	242.109.710.855	242.109.710.855
Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro	6.347.238.819	6.347.238.819	94.429.555.668	94.429.555.668
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	78.582.082.134	78.582.082.134	93.800.866.366	93.800.866.366
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	37.735.110.023	37.735.110.023	134.469.045.326	134.469.045.326
Công ty TNHH Hải Dương	81.221.812.728	81.221.812.728	72.792.429.068	72.792.429.068
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
CGG Services SA	61.123.153.400	61.123.153.400	112.836.799.432	112.836.799.432
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	71.519.429.135	71.519.429.135	15.295.081.643	15.295.081.643
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	70.571.417.781	70.571.417.781	69.487.128.887	69.487.128.887
CGG Marine B.V.	57.104.566.042	57.104.566.042	44.608.972.568	44.608.972.568
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	33.097.347	33.097.347	41.112.869.926	41.112.869.926
Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	41.391.986.682	41.391.986.682	38.171.249.484	38.171.249.484
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	94.144.556.514	94.144.556.514	86.289.745.614	86.289.745.614
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.549.706.399	25.549.706.399	41.906.926.880	41.906.926.880

	30/06/2017		31/12/2016	
	VNĐ		VNĐ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Velocity Energy Pte Ltd	35.610.469.660	35.610.469.660	49.437.892.112	49.437.892.112
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt	27.360.166.066	27.360.166.066	26.807.190.587	26.807.190.587
Công ty Cổ phần Vinh Nam	10.386.850.347	10.386.850.347	41.324.071.936	41.324.071.936
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	41.063.201.717	41.063.201.717	26.589.540.104	26.589.540.104
Irato.Co Pte. Limited	2.807.400.965	2.807.400.965	26.340.352.956	26.340.352.956
Công ty CP Dịch vụ Dầu Khí Toàn Cầu	-	-	33.694.101.472	33.694.101.472
Saipem Asia Sdn Bhd	-	-	39.545.075.691	39.545.075.691
Keppel Floatec, LLC	79.695.000.000	79.695.000.000	-	-
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	46.604.183.305	46.604.183.305	-	-
Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân	36.555.177.956	36.555.177.956	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	25.246.981.958	25.246.981.958	-	-
Công ty TNHH Du lịch, SX,TM Hương Phong	25.583.580.000	25.583.580.000	-	-
Phải trả người bán khác	1.064.639.345.468	1.064.639.345.468	1.539.639.728.947	1.539.639.728.947
Tổng	**2.773.033.042.473**	**2.773.033.042.473**	**4.051.838.898.443**	**4.051.838.898.443**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.891.542.258	7.777.540.680
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.282.637.988	-
Thuế xuất, nhập khẩu	138.415.964	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.495.208.348	61.166.200.815
Thuế thu nhập cá nhân	8.066.093.211	20.371.154.646
Các loại thuế khác	50.107.895.224	38.777.954.120
Tổng	**96.981.792.993**	**128.092.850.261**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/06/2017 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.777.540.680	70.071.424.244	69.957.422.666	7.891.542.258
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26.300.768.540	22.018.130.552	4.282.637.988
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.751.946.996	7.613.531.032	138.415.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.565.440.917	454.565.337.872	478.794.652.272	(13.663.873.483)
Thuế thu nhập cá nhân	20.364.188.219	61.117.372.160	73.667.677.830	7.813.882.549
Thuế nhà đất	-	1.810.976.596	1.810.976.596	-
Thuế môn bài	-	44.000.000	44.000.000	-
Các loại thuế khác	38.662.027.580	108.765.968.992	97.436.027.887	49.991.968.685
Các khoản phải nộp khác	-	73.621	73.621	-
Tổng	**77.369.197.396**	**730.427.869.021**	**751.342.492.456**	**56.454.573.961**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.723.652.865			40.527.219.032
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	128.092.850.260			96.981.792.993

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn:	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Dự án Biển Đông	371.526.664.338	374.778.638.924
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Dự án GPP Cà Mau	23.869.249.821	217.880.698.572
Dự án Maharaja Lela South	67.357.039.273	69.191.265.079
Dự án Sư Tử Nâu	23.062.094.580	176.519.134.415
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.757.466.855	139.304.121.277
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	54.476.562.779	85.944.577.772
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	67.362.909.194	92.138.952.951
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	33.517.500.000
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	44.991.440.620	82.515.821.353
Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Dự án nhà máy NPK	19.296.144.310	61.222.182.631
Dự án Daman	101.747.124.715	61.414.140.978
Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	44.429.260.212	44.429.260.212
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	37.188.998.400
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.323.004.878
Dự án Bio Ethanol	28.954.480.783	29.150.440.587
Chí phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	15.000.000.000	15.000.000.000
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.967.122.541	8.117.122.541
Dự án H5 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Dự án FSO Cá Rồng Đỏ	85.387.500.000	-
Dự án GPP Dinh Cố	42.428.252.154	-
Chi phí duy tu, nạo vét vùng nước trước bến tại Cảng Hòn La và Cảng Đình Vũ, Cảng Vũng Tàu	5.500.000.000	8.159.637.483
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	71.417.752.169	9.926.180.478
Lãi trả chậm phải trả cho PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	1.656.698.378	6.626.793.514
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	176.519.134.415	24.287.000
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	2.947.729.515	3.369.463.919
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	19.615.182.084	2.044.722.791
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	9.545.505.860	3.245.108.574
Chi phí hoạt động tàu FSO Biển Đông 01	7.861.426.847	1.697.777.621

Chi phí phải trả ngắn hạn:	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Chi phí gia công cấu kiện cho Nhà Giàn TSA	2.188.702.724	2.188.702.724
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVDK, Cảng Sơn Trà, Cảng Phú Mỹ	20.999.079.083	6.335.686.568
Chi phí lương phải trả	42.585.011.806	-
Chi phí thuê tàu phục vụ gần bờ Nhà máy LHD Nghi Sơn	13.553.233.707	-
Chi phí phải trả khác	84.018.974.246	90.241.411.100
Tổng	**2.176.126.563.716**	**2.063.212.809.649**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	172.727.272.727	-
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	23.259.115.379	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ căn cứ cảng	1.645.587.544	4.113.968.860
Dịch vụ cho thuê kho	1.952.973.380	1.669.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	-	7.642.735.487
Doanh thu dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	2.091.875.000	2.091.875.000
Tổng	**206.880.623.814**	**20.721.879.131**
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	209.285.262.740	211.887.162.632
Tổng	**209.285.262.740**	**211.887.162.632**

20. Phải trả khác

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	411.438.489.007	411.828.898.922
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	63.964.676.397	52.392.565.726
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	10.528.945.659	8.347.896.267
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.049.029.316	19.939.346.487
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	274.786.388.468	15.145.283.073
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	8.275.980.390	9.057.781.235
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.156.545.831	7.826.660.837
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.831.000.000	6.837.000.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.143.598.682	4.143.598.682
Công ty CP Lâm sản PISICO Quảng Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	963.300.000	3.250.953.390
Công ty TNHH Đa dạng Yến Sơn	4.482.812.947	2.327.854.549
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	1.430.730.000	2.033.551.487
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	1.169.382.840	1.169.382.840
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	10.008.116.184	2.604.992.170
Kinh phí công đoàn	6.091.698.011	7.324.055.689
PC Vietnam Limited	3.887.989.710	5.289.600.587
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.268.107.612	-
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	6.577.900.264	-
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	3.872.397.955	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	10.820.699.758	-
Các khoản phải trả khác	74.936.050.959	40.882.456.312
Tổng	**956.217.434.243**	**625.935.472.506**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

21. Dự phòng phải trả

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành dự án Thái Bình - Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	25.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	15.107.895.000	4.557.000.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	21.675.716.259	23.160.706.533

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01	3.155.366.164	-
Dự phòng phải trả khác	263.027.742	257.621.492
Tổng	**75.046.805.165**	**62.820.128.025**
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án tầng giản Công nghệ trung tâm Heera	54.028.471.982	54.028.471.982
Dự án Sư Tử Trắng	46.462.217.152	46.462.217.152
Dự án Maharaja Lela South	129.972.296.018	132.446.433.030
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án Quata	6.464.616.021	6.464.616.021
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Sơn	37.622.397.688	30.097.918.150
Tổng	**1.360.760.244.236**	**1.355.709.901.710**

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2016	**78.368.179.090**	**1.732.188.737**	**9.004.431.140**	**(8.586.056.140)**	**10.926.403.578**	**(413.784.944.933)**	**(148.945.201.765)**	**(471.285.000.292)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	386.573.946.020	(949.378.711)	-	-	(4.290.011.021)	(75.700.535.362)	7.478.515.289	313.112.536.216
Tại ngày 30/06/2017	**464.942.125.110**	**782.810.027**	**9.004.431.140**	**(8.586.056.140)**	**6.636.392.557**	**(489.485.480.295)**	**(141.466.686.476)**	**(158.172.464.075)**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	**4.467.004**	**39.546**	**2.418.540**	**1.623.596**	**3.326.189**	**11.874.874**
Tăng trong năm	-	-	**207.580**	**(124.801)**	**1.038.743**	**1.121.522**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.621	-	3.621
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(128.999)	1.038.743	909.744
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.580	-	-	207.580
Tăng khác	-	-	-	577	-	577
Giảm trong năm	-	**(71)**	-	**68.039**	**1.175.976**	**1.243.944**
Chia cổ tức	-	-	-	55.896	759.391	815.287
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.143	416.018	428.161
Giảm khác		(71)	-	-	567	496
Số dư tại 31/12/2016	**4.467.004**	**39.617**	**2.626.120**	**1.430.755**	**3.188.956**	**11.752.452**
Tăng trong năm	-	-	**102.494**	**76.428**	**573.441**	**752.363**
Tăng vốn điều lệ trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	76.278	573.441	649.719
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.494	150	-	102.644
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	71.223	420.907	492.130
Chia cổ tức	-	-		60.881	223.350	284.231
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.342	197.557	188.466
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	**4.467.004**	**39.617**	**2.728.614**	**1.435.961**	**3.341.489**	**12.012.685**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,29	236.174.220.000	5,29	236.174.220.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	0,5	22.462.000.000	0,5	22.462.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	8,16	364.783.500.000	7,94	354.833.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	34,67	1.548.584.490.000	34,89	1.558.534.490.000
Tổng		**4.467.004.210.000**	**100,00**	**4.467.004.210.000**

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	500
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**446.700.421**	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.728.613.621.180	2.626.119.682.698

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/06/2017	31/12/2016
Dollar Mỹ (USD)	76.718.166	82.501.397
Euro (EUR)	3.978	1.020.958
Bảng Anh (£)	248.227	248.230

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	**400.000**	**200.000**	**300.000**	**350.000**	**400.000**	**400.000**	**1.171.499**	**28.786**	**500.000**	**3.750.285**
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**15,05%**	**49,00%**	**4,81%**	**40,39%**	**45,31%**	**49,00%**	**48,97%**	**46,85%**	**49,00%**	
Tổng tài sản	1.450.824	528.074	817.903	539.406	673.024	583.344	1.906.000	117.128	795.579	7.411.282
Tổng nợ phải trả	708.343	528.074	799.733	147.943	190.500	150.520	1.244.052	75.560	235.701	4.080.426
Tài sản thuần	**742.481**	**244.131**	**18.171**	**391.463**	**482.523**	**432.824**	**661.948**	**41.568**	**559.878**	**3.574.987**
Chi tiết như sau:										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	24.762	10.155	-	7.784	44.351	430.048
3. LNST chưa phân phối	33.738	37.919	(286.536)	18.129	57.761	22.669	(509.551)	4.998	15.526	(605.346)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	27.885	16.894	(304.253)	-	43.881	16.481	(587.456)	-	15.325	(771.244)
LNST chưa phân phối kỳ này	5.853	21.026	17.717	18.129	13.880	6.189	77.905	4.998	201	165.898

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**111.730**	**119.624**	**873**	**158.101**	**218.616**	**212.084**	**324.155**	**16.438**	**274.340**	**1.435.961**
Chi tiết như sau:										-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	11.219	4.976	-	2.646	21.732	99.728
3. LNST chưa phân phối	5.077	18.580	(13.772)	7.322	26.170	11.108	(249.526)	305	7.608	(187.128)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.196	8.278	(14.623)	-	19.881	8.075	(287.677)	-	7.509	(256.396)
LNST chưa phân phối kỳ này	881	10.303	852	7.322	6.289	3.032	38.150	305	98	69.268
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	**11.613**	**25.324**	**17.717**	**23.029**	**16.329**	**7.281**	**77.905**	**5.880**	**201**	**185.280**
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	1.748	12.409	852	9.301	7.398	3.568	38.150	2.755	98	76.278

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện , thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa , vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cug cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.711.511	3.854.945	2.677.359	4.366.237	8.293.321	2.006.031	480.525	24.389.930
Tài sản nội bộ	1.032.027	108.180	679.160	908.799	345.936	300.744	161.565	3.536.410
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	**1.679.484**	**3.746.765**	**1.998.199**	**3.457.438**	**7.947.385**	**1.705.287**	**318.960**	**20.853.519**
Lãi từ công ty liên kết								2.596.608
Tài sản không phân bổ								1.337.446
Tổng tài sản hợp nhất								**24.787.573**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.130.370	1.605.658	1.677.738	2.053.589	6.760.764	795.583	171.854	15.195.556
Nợ phải trả nội bộ	987.887	109.814	716.206	807.116	506.438	253.139	155.810	3.536.410
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	**1.142.483**	**1.495.844**	**961.531**	**1.246.473**	**6.254.325**	**542.444**	**16.044**	**11.659.145**
Nợ phải trả không phân bổ								1.115.742
Tổng nợ phải trả hợp nhất								**12.774.887**

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	992.050	2.005.512	577.659	608.647	2.977.284	372.397	212.597	7.746.146
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	135.818	181.513	294.129	158.850	319.820	101.010	77.557	1.268.698
Tổng doanh thu	**1.127.868**	**2.187.025**	**871.789**	**767.497**	**3.297.105**	**473.407**	**290.154**	**9.014.844**
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	904.267	1.935.533	456.143	453.607	2.792.774	339.644	186.443	7.068.412
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	135.818	181.513	294.129	158.850	319.820	101.010	57.690	1.248.831
Tổng giá vốn	**1.040.085**	**2.117.047**	**750.272**	**612.457**	**3.112.595**	**440.654**	**244.133**	**8.317.243**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**87.783**	**69.979**	**121.517**	**155.040**	**184.510**	**32.753**	**26.154**	**677.735**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								312.711
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								**325.171**
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								369.141
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								90.293
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								2.566
Lợi nhuận trước thuế								**787.171**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								137.452
Lợi nhuận trong năm								**649.719**

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng	186.617.308.957	1.037.438.634.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.431.459.364.847	7.060.364.787.930
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.128.069.546.516	1.047.724.673.996
Tổng	**7.746.146.220.320**	**9.145.528.096.047**

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	154.675.311.140	975.729.631.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.928.642.746.432	6.624.602.864.969
Giá vốn hợp đồng xây dựng	985.093.505.890	982.486.232.004
Tổng	**7.068.411.563.462**	**8.582.818.728.670**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.082.985.730	112.083.676.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.579.690.542	37.921.917.441
Doanh thu hoạt động tài chính khác	330.976.004	1.235
Tổng	**137.993.652.276**	**150.005.595.311**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	20.901.689.261	30.655.222.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.536.592.546	45.827.880.139
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	713.254.453	19.319.879
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.549.463.769	3.334.326.772
Tổng	**47.701.000.029**	**79.836.749.672**

5. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.171.002.727	1.078.890.817
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	1.525.001.940	3.488.809.770
Tiền bồi thường bảo hiểm sửa chữa máy phát điện tại tàu CGG Amadues	30.393.238.778	-
Hoàn nhập dự phòng các dự án	-	109.357.060.285
Thu nhập khác	1.340.280.723	2.522.616.726
Tổng	**40.429.524.168**	**116.447.377.598**

6. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	1.225.249.155	343.576.398
Chi phí thanh lý tài sản cố định	82.068.000	225.882.615
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp theo biên bản kiểm tra	619.623.165	3.500.142.813
Chi phí sửa chữa máy phát điện tại tàu CGG Amadues	30.970.354.115	-
Các khoản chi phí khác	4.966.618.409	3.330.598.047
Tổng	**37.863.912.844**	**7.400.199.873**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	94.701.960.479	89.938.036.803
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	14.152.535.253	17.997.524.615
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	16.690.085.202	19.670.211.691
Dịch vụ mua ngoài	79.502.943.941	64.296.163.189
Các khoản dự phòng	39.713.408.965	4.435.533.670
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	67.950.247.953	71.925.767.215
Tổng	**312.711.181.793**	**268.263.237.183**

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	7.940.305.529	3.919.522.164
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	21.525.579.375	20.790.111.699
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	10.386.585.162	5.075.247.917
Tổng	**39.852.470.066**	**29.784.881.780**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**787.170.620.878**	**852.730.069.904**
Các khoản điều chỉnh giảm	(180.919.537.314)	(464.187.096.160)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.770.324.057.780	28.960.230.675
Thu nhập chịu thuế	**2.376.575.141.344**	**417.503.204.419**
Chuyển lỗ	(98.857.847.097)	(46.010.876.376)
Thu nhập tính thuế	**2.277.717.294.247**	**371.492.328.043**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**455.543.458.849**	**74.298.465.609**
Miễn giảm thuế	(3.551.732.864)	(4.870.171.596)
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	(1.427.183.115)	16.510.208.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	**450.564.542.872**	**85.938.502.266**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	808.452.323.251	1.687.081.791.053
Chi phí nhân công	889.229.212.343	1.155.341.674.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.437.052.819	457.953.059.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.776.188.584.150	4.875.805.334.695
Chi phí khác bằng tiền	610.531.955.603	712.085.187.714
Tổng	**7.458.839.128.165**	**8.888.267.047.507**

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	310.181.590.346	655.732.292.305
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	409.823.154.225	335.632.579.921
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	630.527.253.603	234.790.213.923
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.298.852.959	137.126.509.874
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	456.264.074.437	134.135.888.849
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.004.961.141	72.526.090.079
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.639.913.275	25.403.825.479
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	485.798.390	18.578.578.466
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.189.738.819	12.927.524.640
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.019.588.993	8.190.902.874
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.810.292.933	6.744.474.792
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	5.695.065.604
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	3.897.354.000	5.657.259.411
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.685.239.119	1.397.098.049
Tổng công ty Dầu Việt Nam	95.826.432	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình II	379.044.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	203.862.934.315	477.128.220.848
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	112.965.554.726	121.244.498.956
Tổng công ty Khí Việt Nam	86.563.068.318	291.425.001.609
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	68.612.019.788	73.350.037.636
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.621.211.515	36.676.914.093
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	100.405.656.059	172.978.117.164
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.110.359.949	3.524.400.695
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	1.601.398.204
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.706.126.795	30.377.251.450

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.079.162.728	3.190.491.561
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.445.086.765	2.090.161.369
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.017.431.186	496.953.710
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.242.873.258	1.036.817.183
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.654.072.043	1.159.136.846
Tổng công ty Dầu Việt Nam	305.692.582	357.832.182
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	4.644.003.200	-

Phải thu khác	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	359.017.691.987	206.879.316.776
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	155.200.000
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.717.739.708	16.690.612.452
Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	329.077.036

Phải trả người bán	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	132.535.870.219
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	78.582.082.134	93.800.866.366
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.584.906.399	39.992.050.431
Tổng công ty Khí Việt Nam	147.542.346	14.002.376.774
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.158.136.522	9.957.874.090
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.565.122.037	6.787.941.876
Tổng công ty Dầu Việt Nam	24.728.710.193	5.689.117.078
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	379.256.931	715.043.213
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	375.777.841	375.777.841
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	329.566.952
Công ty Cổ phần PVI	5.518.201.608	309.314.549
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	123.264.900	125.717.790
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.069.325.482	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	130.445.177	-

Người mua trả tiền trước	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.168.048.812.084	791.695.089.681
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	127.834.699.383	216.400.185.333
Tổng công ty Khí Việt Nam	67.918.261.629	135.440.143.319
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	-
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.049.029.316	19.939.346.487
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.156.545.831	7.826.660.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.268.107.612	-
Công ty Cổ phần PVI	552.636.000	-
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	120.693.316.075	182.852.571.127

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Quang Chánh**	**Phan Thanh Tùng**
Người lập biểu	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 07 năm 2017
		Thành phố Hồ Chí Minh